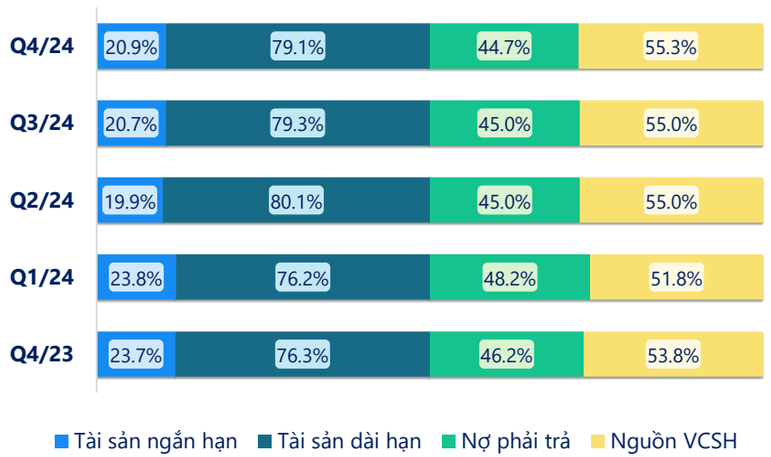
FireAnt

CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HSX: HVX)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	2,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,260
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,450
SL cổ phiếu LH	41,525,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,500
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	108
P/E	-2.4
EPS	-1,063

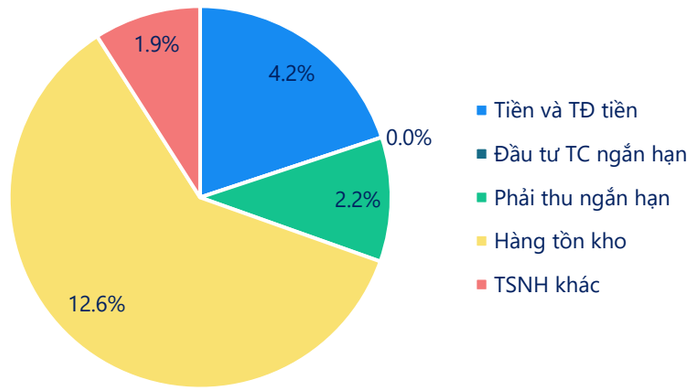
	YTD	1T	3T	6T
HVX	3.2%	3.2%	-8.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

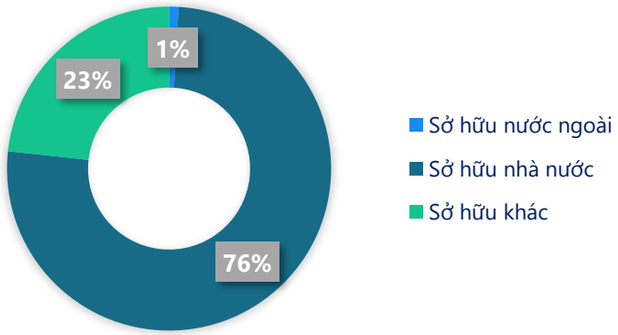
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

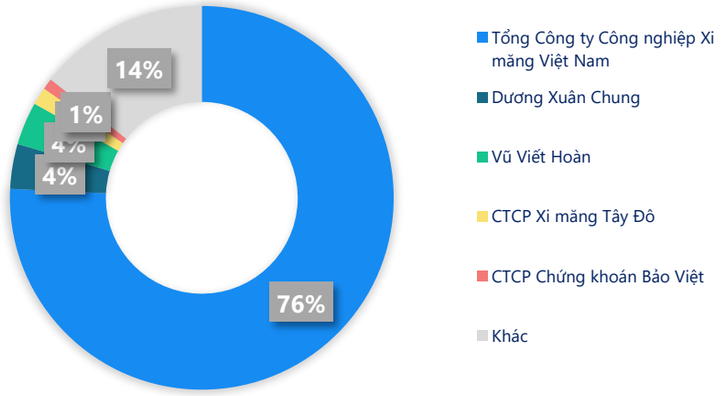
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



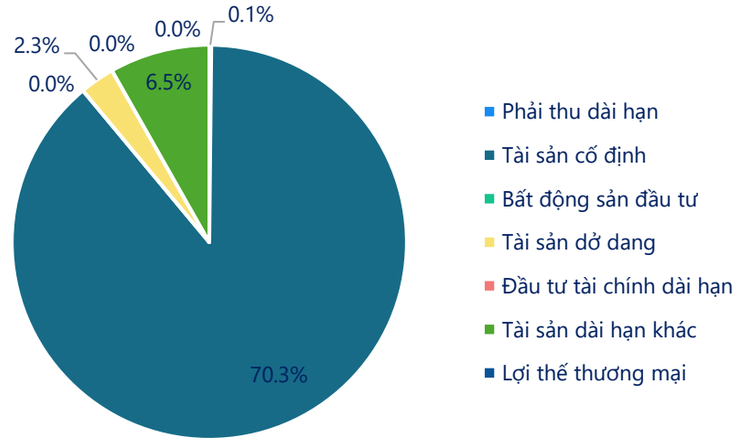
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



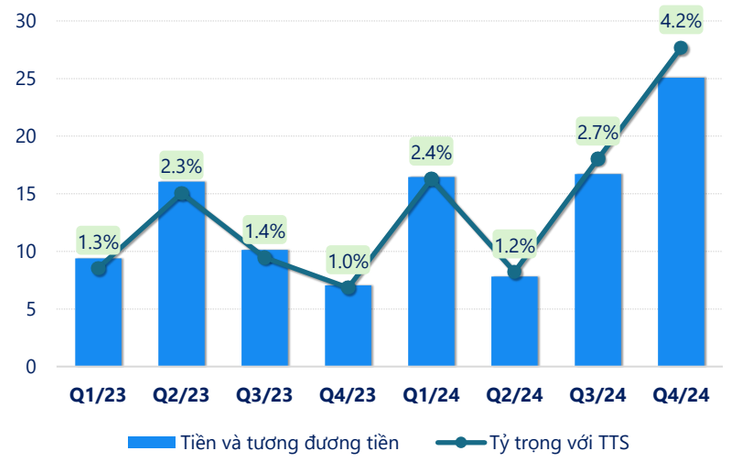
Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

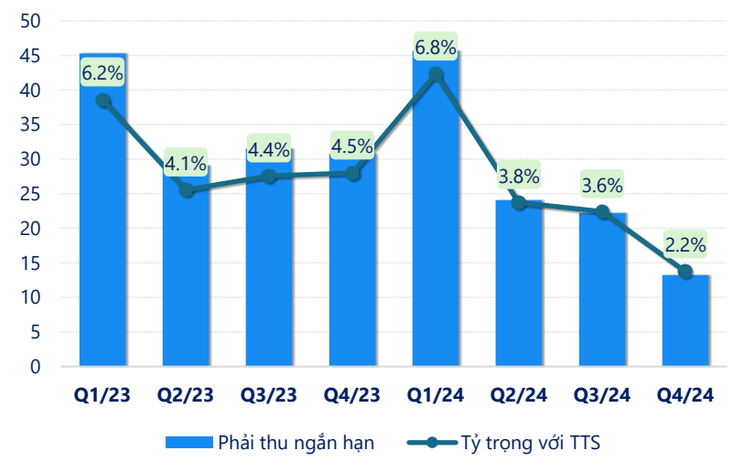
CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HSX: HVX)

Tiền và tương đương tiền



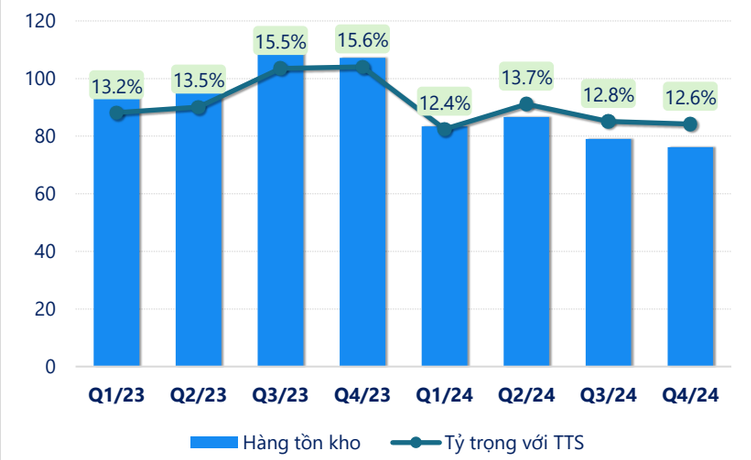
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



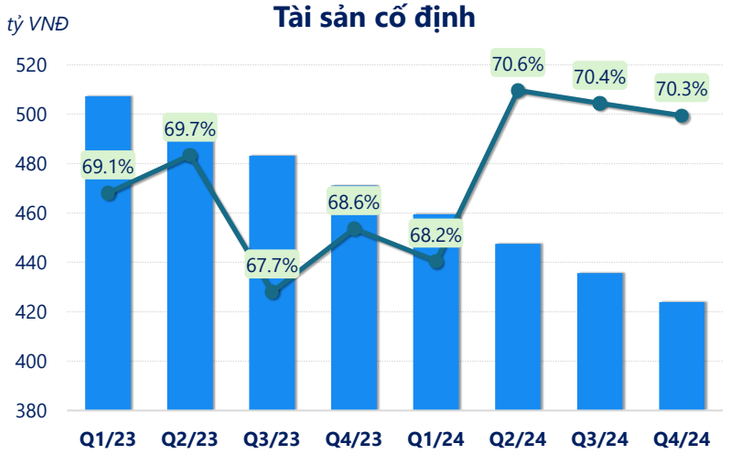
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



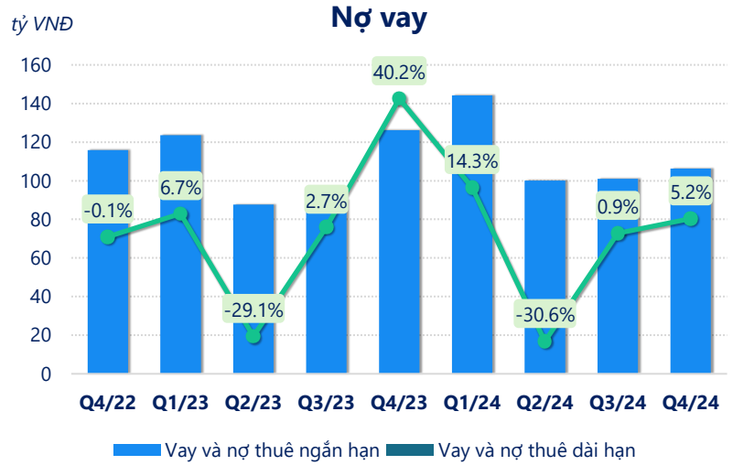
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



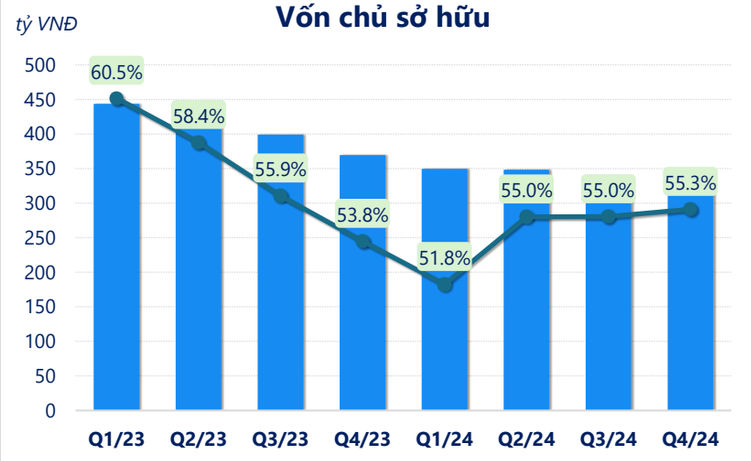
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

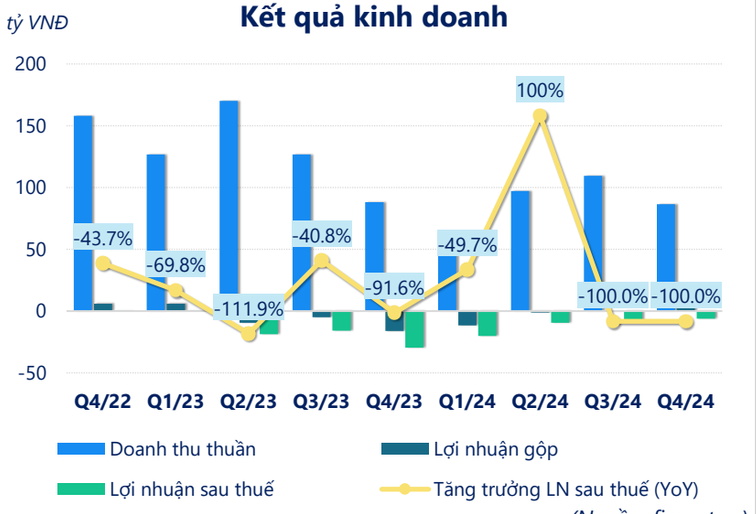


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

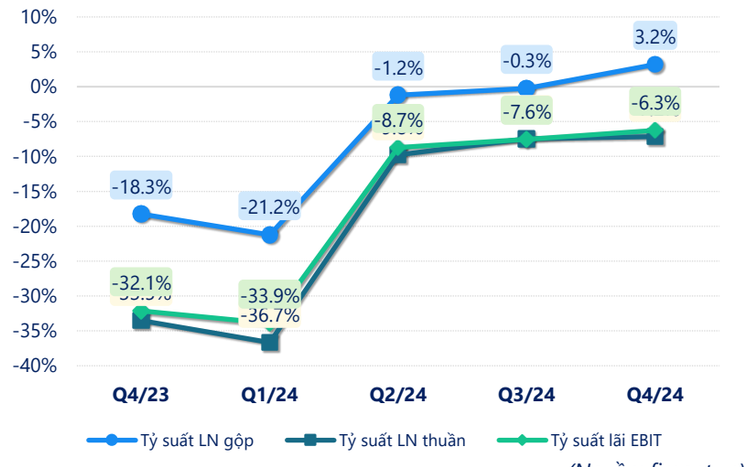
CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HSX: HVX)

Kết quả kinh doanh



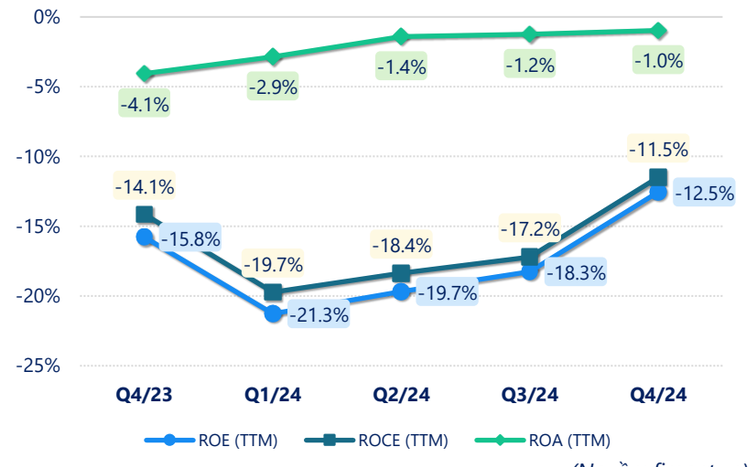
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



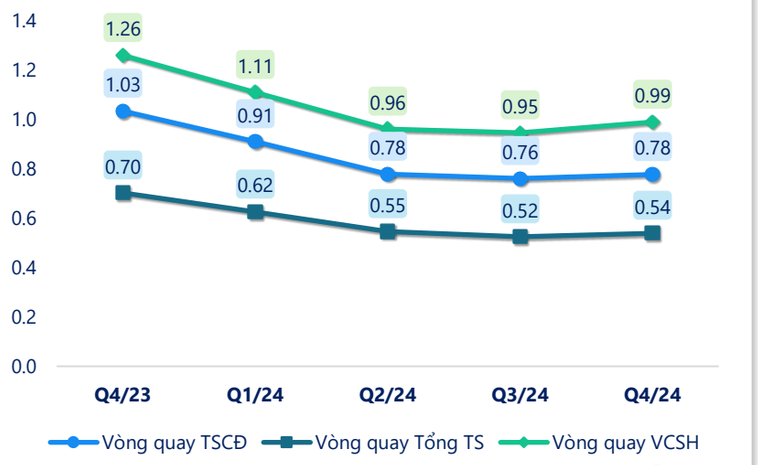
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



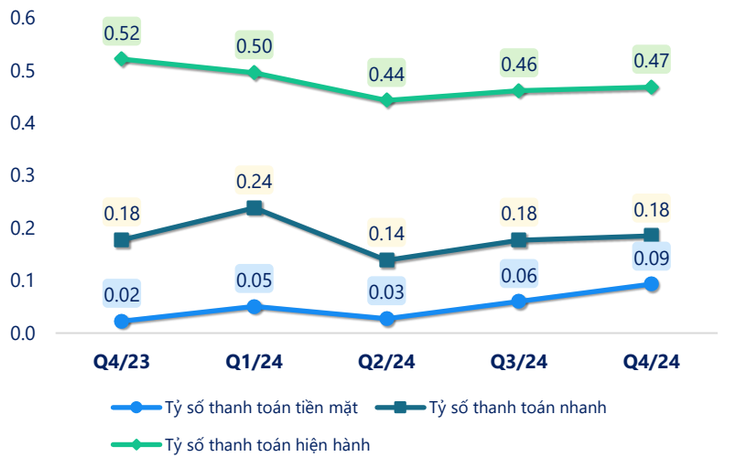
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



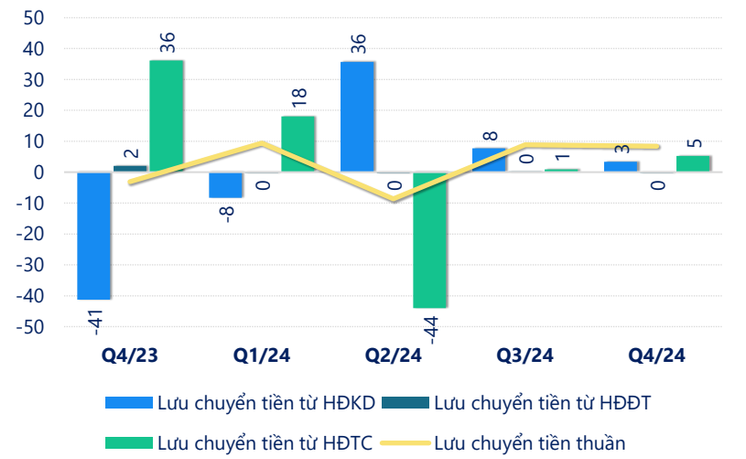
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HSX: HVX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**603**	**686**	**-12.0%**
Tài sản ngắn hạn	126	155	-18.8%
Tiền và tương đương tiền	25.1	7.05	255%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	13.2	30.5	-56.6%
Hàng tồn kho	76.2	107	-28.6%
Tài sản ngắn hạn khác	11.4	10.7	5.9%
Tài sản dài hạn	**478**	**531**	**-10.1%**
Phải thu dài hạn	0.78	0.62	25.5%
Tài sản cố định	424	471	-10.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.6	13.5	1.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**39.2**	**45.7**	**-14.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	270	316	-14.8%
Nợ ngắn hạn	**269**	**316**	**-14.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	106	126	-15.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	125	137	-8.7%
Nợ dài hạn	0.62	0.57	9.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**334**	**370**	**-9.7%**
Vốn chủ sở hữu	**334**	**370**	**-9.7%**
Vốn điều lệ	415	415	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	88.2	54.8	97.1	110	86.4
Giá vốn hàng bán	104	66.4	98.3	110	83.6
Lợi nhuận gộp	-16.1	-11.6	-1.19	-0.29	2.75
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
Chi phí TC	1.25	1.51	1.01	0.78	0.84
Chi phí lãi vay	1.25	1.51	1.01	0	0.84
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.74	0.46	0.79	0.83	0.78
Chi phí QLDN	11.5	6.49	6.49	6.27	7.32
LN thuần từ HĐKD	-29.6	-20.1	-9.48	-8.16	-6.18
Lợi nhuận khác	-0.02	0.00	0.01	-0.11	-0.08
LN trước thuế	-29.6	-20.1	-9.48	-8.28	-6.26
Lợi nhuận sau thuế	-29.6	-20.1	-9.48	-8.28	-6.26
LNST của CĐ cty mẹ	-29.6	-20.1	-9.48	-8.28	-6.26

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-41.2	-8.34	35.7	7.71	3.36
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.00	-0.28	-0.29	0.26	-0.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	36.2	18.0	-44.1	0.93	5.22
Tiền đầu kỳ	10.1	7.05	16.5	7.82	16.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.08**	**9.41**	**-8.64**	**8.90**	**8.34**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.05	16.5	7.82	16.7	25.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic